	mán	tiān	guò	hǎi			wéi	wèi	jjù	zhào				
	瞒	天	过	海		2	围	魏	救	赵				
	jiè 八七	dāo	shā	rén			yǐ 以	yì ·名	dài 人上	láo				
3	角		亦				<i>/</i> /	120	1寸	カ				
		huŏ	dǎ											
5	chèn 趁			jié 去力		6	shēng			西西				
			shēng				àn	dù	chén					
7	无	来	生	有	X	8	暗	渡	陈	仓				
O	gé	àn 崖	guān ZV	huŏ			0	xiào	里	cáng 武	dāo			
/ 7 \	MAX NIZ				N N N I Z		/Y\			7/0~		ZIN NIZ	ZIN NIZ	ZIN NIZ
		l li	dài	táo	jiāng				shùn	shǒu	qiān	yáng		
		李	代	桃	僵			2	顺	手	牵	業		
	\ <u>\</u>	dă	cǎo 营	jing	shé				jiè	shī	huán	hún =41		
	3	3 1	米	惊	蛇	XX		4	借	爪	11:	魂		

		diào	hů	::::Jí:::::	shān				yù	qín	gù	zòng	
	5	调	虎	离	山			6	欲	擒	故	纵	
			zhuān							<u>//\</u>			
	7		砖	yin P	yù			\ o /	擒	zéi	qín 14	wáng	
		1/2	中专	21	半	XX	1	, O	伤	火火	祸	4	
		fů	dĭ	chōu					hún				
	\ o /	l			xīn		\ o /	\ A /	混	shui	mō 1±	yú Z	
	9	金、	从	加	新		/		化	小	揆	些	
\ <u>\</u>		jīn	chán 社会	tuō	qiào		\ <u>\</u>	\ <u>\</u>	guān	mén	zhuō	zéi	
2		重	井	ル	冗	X	1	1	关	力气	挺	炏	
										tú	fá		
\ o /	\ o /	yuàn	jiāo	jìn	gōng		\ o /		jiǎ			guó	
4	ۣ؆	126	义	\mathcal{U}	义		2	4	假	I	12	址	
		tōu	liáng	huàn	zhù				zhĭ	sāng	mà	huái	
`\ o /	\ <u>\</u>		梁				\ o /	\ Z /		桑	骂	·	
<u> </u>	5	加	术	拱	件	XX	2	6	月	木	鸟	槐	
		jiǎ	<u></u>		diān				shàng	wū	chōu	<u>//\</u>	
2	7		海		颠		```	O	anung.	屋	41	梯	
4		加入	7 知		规	XX	2	8	4	圧	7世	小个	

		shù	shàng	kāi	huā				fǎn	kè	wéi	zhů	
2	9	树	美	开	花		3	0	反	客	为	崖	
3		měi 美	rén	j		`2	2		chéng L				
		大			XX XZ								
		\ i /	-	j				ků	ròu	N 1 2			
3	3	反	涧	计	X	3	4	老	肉	计			
			huán					zŏu	wéi	shàng			
3	5	连		计		3	6	走	为	stiding			